第2課

名前：　　クラス：

日本語 -〉	ベトナム語	ベトナム語-〉	日本語
これ	1	Từ điển	18
それ	2	Báo	19
あれ	3	Sổ tay	20
この～	4	vở	21
その～	5	thẻ điện thoại	22
あの～	6	Bút bi	23
ほん	7	Bút chì kim	24
カード	8	Ô	25
えんぴつ	9	Cà phê	26
かばん	10	Tiếng Nhật	27
かぎ	11	Tiếng~	28
とけい	12	Sô cô la	29
なん	13	Ghế	30
えいご	14	Không phải/sai rồi	31
つくえ	15	À/ờ(biểu thị sự ngập ngừng)	32
そう	16	Chỉ là chút lòng thành thôi	33
どうも	17	Xin mời	34